

Số: 89 /BC-TLĐ

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO

**Sơ kết nửa nhiệm kỳ thực hiện Chương trình phát triển đoàn viên
giai đoạn 2013 - 2018**

CÔNG VẤN ĐẾN
Số: 1406
Ngày 31 tháng 8 năm 2016

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐOÀN VIÊN

I/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện Chương trình

1.1. Đối với Tổng Liên đoàn

Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn đã thành lập Ban Chỉ đạo, xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình đến các cấp công đoàn, xác định những nhiệm vụ trọng tâm và giao chỉ tiêu cụ thể cho các đơn vị để thực hiện Chương trình từ năm 2013 đến năm 2018.

Chỉ đạo các Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố, công đoàn ngành TW và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn tổ chức khảo sát, nắm tình hình doanh nghiệp, lao động; thực hiện đăng ký phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS từ năm 2013 đến năm 2018. Hướng dẫn các đơn vị báo cáo thống kê kết quả phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

Giao chỉ tiêu cho 83/83 LĐLĐ tỉnh, thành phố, công đoàn ngành TW và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn từ năm 2013 - 2018: Đối với LĐLĐ tỉnh, thành phố giao kết nạp tăng thêm hơn **2.100.000** đoàn viên; đối với công đoàn ngành TW và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc TLĐ giao kết nạp mới **222.000** đoàn viên. Bình quân mỗi năm cả nước phải đạt kết quả phát triển đoàn viên tăng thêm gần **500.000** đoàn viên, để đạt 10 triệu đoàn viên vào năm 2018.

Ban hành Hướng dẫn số 1931/HD-TLĐ ngày 27/12/2014, thay thế Hướng dẫn số 187/HD-TLĐ ngày 16/02/2011 về xây dựng CĐCS vững mạnh và đánh giá chất lượng hoạt động CĐCS. Chỉ đạo Ban Tổ chức TLĐ chủ trì triển khai thực hiện kế hoạch phát triển đoàn viên, thành lập tổ chức Công đoàn theo Điều 17, Điều lệ CĐVN khóa XI (hạn chế sự phụ thuộc vào người sử dụng lao động) từ cuối năm 2014.

Sửa đổi và ban hành một số quy định về tài chính công đoàn cho công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS và nghiệp vụ tài chính CĐCS, làm cơ sở cho các đơn vị thực hiện, gồm: Quyết định số 270/QĐ-TLĐ ngày 7/3/2014, Quy định về phân cấp thu, phân phối nguồn thu tài chính công đoàn; Quyết định số 272/QĐ-TLĐ ngày 7/3/2014, Quy định về thu, chi, quản lý tài chính công đoàn; Nghị quyết số 7b/NQ-TLĐ ngày 21/1/2016 của Ban chấp hành Tổng Liên đoàn về công tác tài chính công đoàn trong tình hình mới.

Năm 2014, Tổng Liên đoàn đã ký Quy chế phối hợp công tác (số 1822/QCPH/BTC-TLĐ ngày 02/12/2014) với Bộ Tài chính, theo đó các cấp công đoàn phối hợp với cơ quan Thuế cùng cấp tuyên truyền, cung cấp thông tin, kiểm tra - thanh tra việc đóng kinh phí công đoàn; năm 2015 đã phối hợp với Tòa án Nhân dân tối cao ký Quy chế phối hợp để Tòa án hướng dẫn thực hiện quy trình, thủ tục khởi kiện doanh nghiệp vi phạm pháp luật về đóng kinh phí công đoàn.

Hoàn thành việc phát hành 100.000 bộ Điều lệ và Hướng dẫn thi hành Điều lệ Công đoàn Việt Nam tới 63 LĐLĐ tỉnh, thành phố, 20 CĐ ngành Trung ương và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn phục vụ công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS. Tổ chức khảo sát tại 13 LĐLĐ tỉnh, thành phố, 7 Công đoàn cơ sở và 6 công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở về các nội dung và tình hình triển khai thực hiện Chương trình phát triển đoàn viên.

Tổ chức giao ban trực tuyến Chương trình PTĐV, thông qua Hội nghị đã tổng hợp được nhiều ý kiến từ thực tế công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS; những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; kinh nghiệm đúc rút sau một năm thực hiện Chương trình; đồng thời xây dựng kế hoạch, giải pháp thực hiện với năm 2016 - Năm phát triển đoàn viên. Ban hành Hướng dẫn khen thưởng thành tích PTĐV năm 2016 và từ đầu nhiệm kỳ đến hết năm 2016 trong tổ chức công đoàn.

Nghiên cứu, tổng hợp Báo cáo Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 6a/NQ-TLĐ ngày 06/01/2011 về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức và nâng cao chất lượng hoạt động của công đoàn cơ sở tại Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn lần thứ 7 khoá XI.

1.2. Đối với LĐLĐ tỉnh, thành phố, CĐ ngành TW và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc TLĐ

Có 83/83 LĐLĐ tỉnh, thành phố và công đoàn ngành TW và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc TLĐ ban hành nghị quyết về phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS; đã xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể triển khai Chương trình phát triển đoàn viên đến các cấp công đoàn và đăng ký số lượng phát triển đoàn viên cho từng năm và cả nhiệm kỳ.

Một số LĐLĐ tỉnh, thành phố chủ động tham mưu cho Tỉnh uỷ có văn bản chỉ đạo các cấp uỷ đảng, chính quyền trong việc nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong việc chấp hành Luật Lao động, Luật Công đoàn về thành lập CĐCS như: Tỉnh uỷ Bà Rịa-Vũng Tàu, Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Trà Vinh, Bến Tre, TP. Hồ Chí Minh, TP. Hà Nội... có chỉ thị riêng về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phát triển đoàn viên, xây dựng CĐCS vững mạnh hoặc có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng tổ chức Đảng, đoàn thể trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Lãnh đạo Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các quận, huyện thành lập Ban chỉ đạo phát triển đoàn viên công đoàn, với Phó chủ tịch UBND trực tiếp làm trưởng ban chỉ đạo, LĐLĐ quận, huyện làm cơ quan thường trực ban chỉ đạo.

Công đoàn ngành Nông nghiệp và PTNT Việt Nam đã hỗ trợ tổ chức Đại hội lần thứ nhất Nghiệp đoàn Nghề cá Việt Nam, trực tiếp phối hợp với 15 LĐLĐ tỉnh có biển triển khai các nội dung hoạt động của nghiệp đoàn nghề cá trên địa bàn.

2. Công tác tuyên truyền PTĐV và vận động thành lập Công đoàn

Nội dung, hình thức tuyên truyền phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở đã từng bước được đổi mới cho phù hợp với quy định mới về việc thành lập công đoàn cơ sở của Điều lệ Công đoàn Việt Nam. Một số LĐLĐ tỉnh, thành phố đã chủ động, tích cực triển khai phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS theo phương pháp mới và đã thu được những kết quả bước đầu. Theo báo cáo của các đơn vị, tính đến thời điểm 31/5/2016 cả nước đã thành lập được 497 CĐCS, kết nạp 41161 đoàn viên theo phương pháp mới.

Việc triển khai thực hiện thành lập CĐCS theo Điều 17, đã có nhiều sáng kiến như: đa dạng hóa các hình thức tiếp cận người lao động để nắm bắt tình hình việc làm, đời sống, sinh hoạt của người lao động tại nơi làm việc và khu nhà trọ hoặc các nơi khác nhằm tuyên truyền phát triển đoàn viên; xây dựng nhóm công nhân nòng cốt để tổ chức ban vận động thành lập công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp. Hướng dẫn tổ chức hội nghị thành lập CĐCS và đổi mới công tác lựa chọn, giới thiệu nhân sự ban chấp hành theo nguyên tắc đoàn viên đề cử từ dưới lên. Việc thành lập CĐCS theo Điều 17 giúp cho người lao động chủ động, tích cực trong việc thành lập tổ chức đại diện của mình tại nơi làm việc, trực tiếp thực hiện quyền thành lập công đoàn theo quy định của pháp luật, hạn chế sự can thiệp của NSDLĐ trong quá trình thành lập và hoạt động công đoàn.

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện theo Điều 17 chưa được quan tâm triển khai rộng rãi đến các cấp công đoàn, chủ yếu mới chỉ tập trung tại các tỉnh, thành phố lớn, khu công nghiệp và nơi có đông CNLĐ. Chậm đổi mới nội dung, phương thức phát triển đoàn viên thành lập công đoàn cơ sở, chưa gắn phát triển đoàn viên với việc củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của CĐCS.

3. Kết quả phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở

*** Năm 2013:** Cả nước kết nạp mới 584.635 đoàn viên, thành lập mới 4.761 công đoàn cơ sở, trong đó số đoàn viên kết nạp khu vực ngoài nhà nước chiếm 80,98% tổng số mới kết nạp và số công đoàn cơ sở thành lập chiếm 74,42% tổng số mới thành lập. Trừ số giảm trong năm là 288.258 đoàn viên và 2.325 CĐCS; tăng thực tế so với năm 2012 là 296.377 đoàn viên và 2.436 công đoàn cơ sở.

*** Năm 2014:** Cả nước kết nạp mới 659.468 đoàn viên, thành lập mới 4.770 CĐCS; trong đó số đoàn viên kết nạp khu vực ngoài nhà nước chiếm 80.64% tổng số mới kết nạp và CĐCS thành lập chiếm 80.46% tổng số mới thành lập. Trừ số giảm trong năm là 340.506 đoàn viên và 1.984 CĐCS, tăng thực tế so với năm 2013 là 318.962 đoàn viên và 2.786 CĐCS.

*** Năm 2015:** Cả nước kết nạp mới 749.566 đoàn viên, thành lập mới 4.924 CĐCS; trong đó khu vực ngoài nhà nước kết nạp chiếm 84.73% tổng số mới kết nạp

và thành lập công đoàn cơ sở chiếm 86.69% tổng số mới thành lập. Trừ số giảm trong năm là 362.463 đoàn viên và 2.680 CĐCS, tăng thực tế so với năm 2014 là 387.103 đoàn viên và 2.244 công đoàn cơ sở.

*** 6 tháng đầu năm 2016:** Cả nước kết nạp mới 419.344 đoàn viên, thành lập mới 2.941 CĐCS. Trừ số giảm là 167.523 đoàn viên, 1.736 CĐCS, số tăng thêm so với năm 2015 là 251.821 đoàn viên (đạt 40,7% kế hoạch năm 2016) và 1.736 CĐCS.

Số lượng đoàn viên kết nạp mới tăng, từ năm 2013 đến tháng 6/2016, cả nước kết nạp mới 2.413.013 đoàn viên, thành lập mới 17.376 CĐCS. Trừ số giảm là 1.158.750 đoàn viên, 8.725 CĐCS, số tăng thêm là 1.254.275 đoàn viên và 9.203 CĐCS; cả nước có 9.200.785 đoàn viên (đạt 58% chỉ tiêu nhiệm kỳ) và 123.326 CĐCS, với 85% số đơn vị, doanh nghiệp có sử dụng 30 lao động trở lên thành lập được CĐCS.

Trong đó: Khu vực Nhà nước có 4.118.248 đoàn viên, chiếm 44,8%, trong đó khối hành chính sự nghiệp nhà nước có 3.044.487 đoàn viên; khối doanh nghiệp nhà nước có 1.073.761 đoàn viên. Khu vực ngoài Nhà nước có 5.082.537 đoàn viên, chiếm 55,2%, trong đó khối sự nghiệp ngoài công lập 60.286 đoàn viên, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 2.380.769 đoàn viên và khối doanh nghiệp vốn đầu tư trong nước có 2.641.482 đoàn viên.

4. Công tác xây dựng CĐCS vững mạnh.

Việc triển khai thực hiện Hướng dẫn 187/HD-TLĐ ngày 16/02/2011, đến cuối năm 2014 được thay thế Hướng dẫn số 1931/HD-TLĐ ngày 27/12/2014 của Tổng Liên đoàn về hướng dẫn xây dựng CĐCS vững mạnh đã đạt được một số kết quả nhất định, hoạt động BCH, UBKT, tổ công đoàn trong các loại hình doanh nghiệp từng bước đi vào nề nếp, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn hoạt động tại cơ sở. Trên cơ sở hướng dẫn của Tổng Liên đoàn, các LĐLĐ tỉnh, thành phố, công đoàn ngành TW và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn đã xây dựng bảng chấm điểm, đánh giá xếp loại chất lượng hoạt động công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở, CĐCS, CĐCS thành viên, CĐBP và tổ công đoàn triển khai đến các CĐCS. CĐCS căn cứ vào tiêu chuẩn, nội dung để đăng ký xây dựng CĐCS vững mạnh hàng năm.

Trong ba năm qua, tỷ lệ xếp loại công đoàn cơ sở đạt vững mạnh ở các khu vực đều vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XI Công đoàn Việt Nam. Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt tỷ lệ năm sau cao hơn năm trước. Có bảng số liệu kèm theo.

II/ ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Các cấp công đoàn đã xác định công tác phát triển đoàn viên, xây dựng CĐCS vững mạnh là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của tổ chức công đoàn, đã xây dựng chương trình, kế hoạch và đề ra các giải pháp thực hiện công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS trong cả nhiệm kỳ.

- Các đơn vị đã chủ động điều tra, khảo sát doanh nghiệp và lao động, làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS.

- Việc củng cố ban chỉ đạo và cơ cấu cán bộ tham gia ban chỉ đạo, hoặc chọn cán bộ phụ trách công tác phát triển đoàn viên ở một số đơn vị được đổi mới theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả hơn. Vì vậy ở những đơn vị này triển khai tổ chức thực hiện khá đồng bộ, hiệu quả và theo sát chỉ đạo của TLĐ (LĐLĐ An Giang, Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Đồng Tháp, Hải Dương, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, Khánh Hoà, Long An, Dầu khí, Điện lực, Ngân hàng, Quốc phòng...).

- Nhiều đơn vị chủ động tập trung kinh phí cho công tác tuyên truyền phát triển đoàn viên, đào tạo, tập huấn cán bộ CĐCS. Một số LĐLĐ tỉnh, TP tích cực khai thác kinh phí cho thực hiện Chương trình từ nhiều nguồn khác nhau như: tăng cường thu kinh phí công đoàn khu vực DN ngoài nhà nước; tranh thủ sự hỗ trợ từ nguồn kinh phí của chính quyền đồng cấp; của tổ chức quốc tế...

- Một số đơn vị chủ động đổi mới việc xây dựng bảng chấm điểm, xếp loại CĐCS, trong đó tăng tỷ trọng điểm cho công tác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động tại CĐCS. Do vậy, đã định hướng những nội dung hoạt động CĐCS có trọng tâm, trọng điểm hơn.

2. Những tồn tại, hạn chế và khó khăn, vướng mắc

- Công tác điều tra, khảo sát tình hình công nhân lao động và phát triển doanh nghiệp trên địa bàn và theo lĩnh vực còn yếu, vì vậy xây dựng kế hoạch phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS chưa sát với tình hình thực tế, thiếu tính dự báo. Công tác thống kê, báo cáo ở nhiều đơn vị chưa kịp thời, chưa đúng yêu cầu. Đây là những tồn tại, hạn chế nhiều năm chưa có biện pháp khắc phục hiệu quả.

- Công tác chỉ đạo thực hiện ở một số đơn vị thiếu tập trung, chưa có chương trình, kế hoạch cụ thể, kinh phí cho phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS chưa được đầu tư thoả đáng. Nhiều nơi chưa chủ động chuẩn bị tài liệu tuyên truyền, hình thức tuyên truyền chưa phong phú, nên chưa thu hút được đông đảo người lao động vào công đoàn, hiệu quả phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS chưa cao.

- Có nơi chưa coi trọng việc lựa chọn và bố trí cán bộ có năng lực, kinh nghiệm tại công đoàn cấp trên cơ sở dẫn đến cán bộ thiếu về số lượng, hạn chế về kỹ năng làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phát triển đoàn viên, hướng dẫn hoạt động CĐCS nói chung và công tác PTĐV, thành lập CĐCS theo Điều 17 nói riêng.

- Công tác quản lý đoàn viên còn nhiều bất cập, chậm được đổi mới, chủ yếu quản lý đoàn viên bằng sổ sách tại cấp cơ sở vì vậy công đoàn cấp trên không nắm chắc số đoàn viên biến động, di chuyển dẫn đến tình trạng người lao động đã là đoàn viên công đoàn khi chuyển sang doanh nghiệp khác lại được tuyên truyền kết nạp lại. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho số lượng kết nạp đoàn viên cao, nhưng số thực tăng đoàn viên thấp.

Còn nhiều đơn vị chưa hoàn thành chỉ tiêu PTĐV nửa nhiệm kỳ, thực hiện phát triển đoàn viên với tỉ lệ rất thấp so với chỉ tiêu của nhiệm kỳ, như các LĐLĐ tỉnh: Quảng Trị (6,2%), Quảng Ninh (8%), Sơn La (11%), Bình Định (11%)... cá biệt có một số đơn vị có số đoàn viên giảm so với đầu nhiệm kỳ như: LĐLĐ tỉnh Cao Bằng giảm 518 đoàn viên (-5,1%), LĐLĐ tỉnh Phú Yên giảm 797 đoàn viên (-4,8%)....

Đối với công đoàn ngành TW và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc TLĐ được giao chỉ tiêu phát triển mới; đã có 10/20 đơn vị đã hoàn thành và vượt chỉ tiêu nửa nhiệm kỳ, gồm: CĐ Đường Sắt, CĐ Dầu Khí, CĐ Cao Su, CĐ Điện Lực, CĐ Dệt May, CĐ Giáo Dục, CĐ Hàng Hải, Nông Nghiệp, CĐ Công An và Quốc phòng; một số đơn vị đạt chỉ tiêu giao với tỉ lệ rất thấp như: CĐ Thông tin và Truyền thông (5,6%), CĐ Công nghiệp tàu thủy (26,2%), CĐ Hàng không (25%)... tính chung, số đoàn viên thực tế của khối ngành TW giảm hơn 66.000 đoàn viên.

- Chất lượng hoạt động ở một bộ phận công đoàn cơ sở còn yếu, hoạt động còn hình thức, chưa tổ chức được những hoạt động thiết thực đối với đoàn viên và NLĐ. Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên và NLĐ có nơi chưa kịp thời, mờ nhạt, làm giảm lòng tin của đoàn viên và NLĐ do đó còn có hiện tượng NLĐ không muốn vào công đoàn, tỷ lệ đoàn viên công đoàn thấp.

- Công tác hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực hiện các nội dung xây dựng CĐCS vững mạnh còn bất cập. Một số đơn vị không cụ thể hóa tiêu chuẩn điểm để đánh giá, xếp loại CĐCS, hoặc không báo cáo kịp thời kết quả phân loại.

- Việc phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS theo phương pháp mới ở nhiều đơn vị còn lúng túng, chậm đổi mới nội dung phương thức phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS, chưa gắn việc thành lập CĐCS với việc nâng cao năng lực hoạt động của CĐCS và thương lượng tập thể, chủ yếu vẫn thành lập CĐCS theo cách làm truyền thống.

- Việc giao chỉ tiêu phát triển đoàn viên của các LĐLĐ tỉnh, thành phố đến công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở chưa sát với chỉ tiêu của Tổng Liên đoàn (tăng thêm thực tế), chủ yếu vẫn giao chỉ tiêu kết nạp mới vì vậy có sự khác nhau trong việc đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giữa Tổng Liên đoàn và các cấp công đoàn.

- Nội dung chỉ đạo, hướng dẫn của công đoàn cấp trên đối với CĐCS chưa được đổi mới, còn dàn trải nhiều nội dung, ít được cụ thể hóa cho phù hợp. Cấp CĐCS chưa xác định nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, chưa chủ động đổi mới nội dung và phương thức hoạt động để thu hút đoàn viên và người lao động tham gia hoạt động công đoàn.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân chủ quan:

- Nhận thức về tầm quan trọng trong việc đổi mới nội dung, phương thức hoạt động công đoàn đáp ứng yêu cầu của phong trào công nhân và hoạt động công đoàn trong tình hình mới còn hạn chế, thiếu sự đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn của công đoàn cấp trên

đối với cấp dưới, thiếu các giải pháp thực hiện cụ thể phù hợp với đặc điểm tình hình của từng cấp công đoàn, nhất là công đoàn cơ sở.

- Công tác điều tra, khảo sát, lập kế hoạch cho giai đoạn 2013 - 2018 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các cấp công đoàn chưa được triển khai đồng bộ. Các cấp công đoàn chưa kịp thời điều chỉnh chỉ tiêu phát triển đoàn viên theo số liệu tăng thêm cho phù hợp với Nghị quyết Đại hội XI.

- Đội ngũ cán bộ công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở nhiều nơi thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng và thay đổi nhiều nên chưa liên hệ thường xuyên liên tục với CĐCS, giúp CĐCS giải quyết các vấn đề vướng mắc. Việc tập huấn nghiệp vụ công tác PTĐV, thành lập và xây dựng CĐCS vững mạnh còn bất cập.

- Công tác động viên khen thưởng công tác phát triển đoàn viên chưa kịp thời.

3.2. Nguyên nhân khách quan:

- Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật lao động của các cơ quan quản lý Nhà nước chưa kịp thời, hiệu quả thấp, nhất là xử phạt các vi phạm về quyền công đoàn; ít xử phạt doanh nghiệp không nộp kinh phí công đoàn, do vậy ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động của CĐCS.

- Người sử dụng lao động trong phần lớn doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không sẵn sàng hợp tác trong việc thành lập CĐCS. Ở những nơi có tổ chức công đoàn thì luôn có xu hướng can thiệp, thao túng hoạt động, hoặc gây khó khăn cho hoạt động của CĐCS.

- CNLD, đoàn viên trẻ trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chưa thực sự tin tưởng, thiết tha và gắn bó với tổ chức công đoàn, với hoạt động công đoàn.

- Tổ chức công đoàn các cấp chưa được chủ động về công tác cán bộ, về biên chế, vì vậy rất khó khăn trong công tác luân chuyển cán bộ công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở hỗ trợ cho hoạt động của CĐCS.

- Chính sách thu hút, đào tạo cán bộ công đoàn, bảo vệ cán bộ công đoàn, nhất là cán bộ công đoàn không chuyên trách tại doanh nghiệp còn bất cập.

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐOÀN VIÊN GIAI ĐOẠN 2013 -2018

I. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TIẾP TỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐẾN NĂM 2018.

Để tiếp tục khắc phục khó khăn, đẩy mạnh công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS, xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh, hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XI Công đoàn Việt Nam và Chương trình phát triển đoàn viên giai đoạn 2013-2018; các cấp công đoàn cần tập trung thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Chỉ tiêu cụ thể về phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS:

1.1. Phần đầu đến hết năm 2016 cả nước tăng thêm ít nhất 600.000 đoàn viên.

Thành lập CĐCS ở **90%** trở lên số doanh nghiệp đã đi vào hoạt động có sử dụng từ 30 lao động trở lên. Riêng đối với các khu công nghiệp phần đầu thành lập CĐCS ở 100% doanh nghiệp đã đi vào hoạt động có sử dụng từ 30 lao động trở lên.

1.2. Phần đầu đến hết năm 2017 thành lập công đoàn cơ sở ở tất cả các doanh nghiệp đang hoạt động có từ 30 lao động trở lên.

1.3. Phần đầu đến năm 2018 cả hệ thống Công đoàn có 10 triệu đoàn viên.

Tiến tới hết năm 2018 thành lập công đoàn cơ sở ở các doanh nghiệp đang hoạt động có từ 10 lao động trở lên.

2. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:

2.1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp chỉ đạo:

- Tập trung thực hiện những nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động và xây dựng CĐCS vững mạnh.

- Tập trung thực hiện nhiệm vụ phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS ở những doanh nghiệp chưa có tổ chức công đoàn; tăng tỷ lệ đoàn viên trên tổng số công nhân lao động ở những nơi đã thành lập công đoàn. Lấy địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao và những nơi có nhiều doanh nghiệp, doanh nghiệp có đông CNLĐ làm trọng điểm.

2.2. Về cán bộ trực tiếp làm công tác PTĐV:

Bổ trí cán bộ chuyên trách chuyên làm công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS ở cơ quan công đoàn cấp tỉnh, ngành TW và tương đương, công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở. Đồng thời tập trung bồi dưỡng tập huấn về kỹ năng phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS và có chính sách khuyến khích đối với những người có thành tích trong công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS.

2.3. Về đổi mới nội dung, phương thức PTĐV, xây dựng CĐCS vững mạnh.

Trước mắt tập trung đổi mới một số nội dung nhiệm vụ cơ bản như sau:

- Tập trung triển khai các hoạt động bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; chăm lo cho lợi ích đoàn viên, giảm bớt những hoạt động có tính hình thức không liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

- Rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức của CĐCS theo hướng tinh gọn, những CĐCS thành viên, công đoàn bộ phận không phát huy hiệu quả thì chủ động sắp xếp lại theo hướng CĐCS trực tiếp chỉ đạo đến tổ công đoàn, đồng thời tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ công đoàn, chú trọng tập huấn kỹ năng hoạt động đối với tổ trưởng công đoàn.

- Xây dựng cơ chế và thực hiện đối thoại giữa ban chấp hành CĐCS với người sử dụng lao động để kịp thời giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động tại nơi làm việc.

2.4. Nguồn kinh phí phân bổ dành cho công tác PTĐV:

Tăng cường đầu tư các nguồn lực (cán bộ và tài chính) cho công tác phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS, trong đó cần có giải pháp cụ thể về tài chính đảm bảo đủ kinh phí cho công tác phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS.

2.5. Đối với công tác thi đua khen thưởng và trách nhiệm của các cấp công đoàn trong việc thực hiện chỉ tiêu PTĐV:

Các cấp Công đoàn cần quán triệt và triển khai đầy đủ nội dung Chương trình, qua đó phát hiện, đánh giá, kịp thời nêu gương, nhân rộng điển hình các đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác PTĐV tại đơn vị. Bên cạnh đó chủ động xây dựng tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện phản ánh đúng thực tiễn đảm bảo yêu cầu, mục tiêu của công tác khen thưởng, góp phần thúc đẩy hiệu quả công tác PTĐV, xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh.

II/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1. Đối với Tổng Liên đoàn:

1.1. Ban Chỉ đạo Chương trình Phát triển đoàn viên Tổng Liên đoàn.

- Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các biện pháp thực hiện nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu đã được Đại hội XI LĐVN thông qua, trong đó tiếp tục đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức công đoàn và đội ngũ cán bộ công đoàn.

- Tích cực chỉ đạo triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết 6a/NQ-TLĐ ngày 06/01/2011 của Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn LĐVN Khóa X về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức và nâng cao chất lượng hoạt động của công đoàn cơ sở.

1.2. Các Ban chuyên đề của Tổng Liên đoàn.

- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ được phân công trong công tác tham mưu, hướng dẫn các cấp CĐ những giải pháp cụ thể, linh hoạt nhằm đưa hoạt động công đoàn thực sự hướng về cơ sở; đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; chăm lo cho lợi ích đoàn viên để thu hút đông đảo NLĐ tham gia tổ chức công đoàn, hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XI LĐVN.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 04/KH-TLĐ ngày 22/01/2016 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về triển khai Năm phát triển đoàn viên và kế hoạch các năm tiếp theo.

2. Đối với LĐLĐ tỉnh, thành phố, công đoàn ngành TW và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc TLD.

2.1. Tập trung chỉ đạo các cấp công đoàn đẩy mạnh công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS; tập trung các nguồn lực đầu tư cho việc thực hiện hoàn thành chỉ tiêu PTĐV năm 2016 và cả giai đoạn 2013- 2018 do Tổng Liên đoàn giao. Phấn đấu đến hết năm 2017 thành lập công đoàn cơ sở ở tất cả các doanh nghiệp đang hoạt động có từ 30 lao động trở lên, tiến tới đến hết năm 2018 sẽ thành lập tổ chức công đoàn ở các doanh nghiệp có từ 10 lao động trở lên.

2.2. Triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết 6a/NQ-TLD ngày 06/01/2011 của Ban Chấp hành TLD về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức và nâng cao chất lượng hoạt động của công đoàn cơ sở; Hướng dẫn số 1931/HD-TLD ngày 27/12/1014 của Đoàn Chủ tịch TLD về xây dựng CĐCS vững mạnh và đánh giá chất lượng hoạt động công đoàn cơ sở.

2.3. Tăng cường tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ công đoàn làm công tác phát triển đoàn viên, hướng dẫn CĐCS hoạt động, nhằm cụ thể hoá việc đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của CĐCS, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của NLĐ, để thu hút đoàn viên tham gia sinh hoạt Công đoàn, thu hút CNLĐ vào tổ chức Công đoàn.

2.4. Những địa phương có nhiều khu công nghiệp tập trung, nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cần bố trí cán bộ công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở có đủ khả năng hướng dẫn nghiệp vụ cho ban chấp hành CĐCS về kỹ năng thương lượng tập thể, hoà giải lao động và tham gia giải quyết tranh chấp lao động; tổ chức các cuộc hội thảo, trao đổi kinh nghiệm xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ.

2.5. Tăng cường các giải pháp thu kinh phí, đoàn phí công đoàn khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Tập trung kinh phí cho công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS và đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đối với cán bộ công đoàn về kỹ năng phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS.

2.6. Chỉ đạo, hướng dẫn công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở đa dạng hoá phương thức phát triển đoàn viên theo hướng có sự tham gia tích cực của người lao động vào quá trình vận động thành lập CĐCS. Hướng dẫn CĐCS đổi mới nội dung, phương thức hoạt động; nâng cao vai trò, trách nhiệm của công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trong việc đại diện cho người lao động ở những nơi chưa có tổ chức công đoàn.

2.7. Chủ động phối hợp với chính quyền và các cơ quan liên quan triển khai đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh việc thành lập công đoàn cơ sở tại các doanh nghiệp theo chỉ đạo của các cấp uỷ đảng và quy định của pháp luật, sự hỗ trợ của chính quyền các cấp cho công tác vận động phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS.

2.8. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất các nội dung công tác phát triển đoàn viên, xây dựng CĐCS vững mạnh theo tinh thần chỉ đạo của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

3. Đối với công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở.

3.1. Tổng điều tra, khảo sát về số lượng công nhân lao động, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn để xác định kế hoạch phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở trong những tháng còn lại của năm 2016 và các năm tiếp theo với các chỉ tiêu được công đoàn cấp trên giao.

3.2. Tăng cường cử cán bộ công đoàn đến các doanh nghiệp, khu công nghiệp, để tuyên truyền, vận động người lao động gia nhập công đoàn; hướng dẫn, trợ giúp người lao động tổ chức ban vận động thành lập CĐCS theo cách tiếp cận từ dưới lên nhằm giảm bớt sự can thiệp và phụ thuộc từ phía người sử dụng lao động, gắn phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS với thương lượng tập thể; thẩm định, công nhận việc gia nhập công đoàn của người lao động và công nhận CĐCS thành lập theo Điều 17 của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

3.3. Tranh thủ sự lãnh đạo của cấp uỷ Đảng; chủ động phối hợp với chính quyền và các cơ quan liên quan triển khai đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh việc phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp; cùng chính quyền đồng cấp hỗ trợ, tạo nguồn lực cho việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình Phát triển đoàn viên.

3.4. Tăng cường hoạt động hướng dẫn, tư vấn và trợ giúp đoàn viên, người lao động, người sử dụng lao động các quy định của pháp luật về lao động và công đoàn; hỗ trợ kỹ thuật, trợ giúp CĐCS thương lượng, ký kết TULĐTT, thực hiện đối thoại, tổ chức Hội nghị người lao động và phát triển đoàn viên.

3.5. Tập trung kinh phí cho công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS; xây dựng kế hoạch và tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ phát triển đoàn viên cho cán bộ CĐCS.

3.6. Thực hiện quản lý đoàn viên và CĐCS; gắn việc sơ, tổng kết thực hiện Chương trình vào các dịp sơ, tổng kết hoạt động công đoàn để đánh giá kết quả và bổ sung các giải pháp thực hiện; định kỳ báo cáo công đoàn cấp trên theo quy định.

4. Đối với công đoàn cơ sở.

Chủ động, tích cực đổi mới cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của CĐCS theo các nội dung chính sau:

4.1. Nắm chắc số lao động làm việc trong đơn vị, doanh nghiệp, nhất là số lao động mới tuyển dụng; tích cực, chủ động thực hiện kế hoạch phát triển đoàn viên công đoàn. Những CĐCS đông công nhân lao động, cần thực hiện giao chỉ tiêu cho các CĐCS thành viên, công đoàn bộ phận (nếu có) và tổ công đoàn.

4.2. Rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức cho phù hợp với hoạt động của đơn vị, doanh nghiệp; những CĐCS thành viên, công đoàn bộ phận không phát huy hiệu quả thì chủ động sắp xếp lại theo hướng CĐCS trực tiếp chỉ đạo đến tổ công đoàn, tập huấn kỹ năng hoạt động cho tổ trưởng để nâng cao hiệu quả hoạt động tổ công đoàn.

4.3. Xác định và tập trung triển khai thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, làm cơ sở thuyết phục người lao động chưa là đoàn viên tham gia tổ chức công đoàn. Giảm bớt những hoạt động hình thức không có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

4.4. Xây dựng cơ chế đối thoại thường xuyên giữa ban chấp hành công đoàn cơ sở với người sử dụng lao động để kịp thời giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động tại nơi làm việc.

4.5. Lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của đoàn viên để sớm giải quyết những vướng mắc phát sinh; kịp thời báo cáo, phản ánh với công đoàn cấp trên các vấn đề bức xúc, khó xử lý trong quan hệ lao động để có các giải pháp hỗ trợ.

4.6. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đoàn viên, xây dựng sổ đoàn viên, cấp thẻ đoàn viên và hướng dẫn quản lý, sử dụng có hiệu quả thẻ đoàn viên công đoàn. Định kỳ thống kê, báo cáo công đoàn cấp trên về công tác tổ chức, đoàn viên và hoạt động của CĐCS theo quy định. *ur*

Nơi nhận:

- Các LĐLĐ tỉnh, thành phố;
- Các CĐ ngành TW và tương đương, CĐ TCty trực thuộc TLĐ;
- BCD, Tổ giúp việc BCD TLĐ;
- Thường trực DCT (báo cáo)
- Lưu VP, Tổ chức TLĐ.

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Lý

BCD CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐOÀN VIÊN NHIỆM KỲ XI

BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PTĐV NHIỆM KỲ XI - GIAI ĐOẠN NĂM 2013 ĐẾN 2017

(Thời điểm báo cáo tính đến ngày 31/5/2016)

TT	Đơn vị	Theo dõi số liệu về đoàn viên Công đoàn					Theo dõi đơn vị, DN trên 30 LĐ				có
		Số lượng ĐV tại thời điểm 31/12/2012	Chỉ tiêu KH phải hoàn thành (Gồm chỉ tiêu của TLD giao và KQ thực hiện năm 2013)	Số lượng ĐV tăng thêm so với 31/12/12	SL ĐV phát triển mới so với 31/12/2012	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu giao GD 2013-2017 (%)	Số đoàn viên thời điểm báo cáo 31/5/2016	T.số ĐV, DN có trên 30 LĐ	Số ĐV, DN có trên 30 lao động đã có CD	Số % ĐV, DN có trên 30 LĐ có CD so với tổng số ĐV, DN có trên 30 LĐ	
IV	LBLĐ ĐỊA PHƯƠNG (TLD giao chỉ tiêu PTĐV là chỉ tiêu phát triển tăng thêm)										
1	An Giang	79817	19,100	7753	18273	40.59	87570	89	89	100.00	
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	92282	41,196	18205	40308	44.19	110487	857	845	98.60	
3	Bạc Liêu	26530	7,606	1625	4809	21.36	28155	87	65	74.71	
4	Bắc Kạn	18565	3,256	1072	2536	32.92	19637	21	18	85.71	
5	Bắc Giang	103986	33,100	18304	37109	55.30	122290	338	243	71.89	
6	Bắc Ninh	87326	53,493	50599	61647	94.59	137925	500	470	94.00	
7	Bến Tre	59284	24,373	14911	32072	61.18	74195	223	113	50.67	
8	Bình Dương	495591	138,738	127688	208060	92.04	623279	1853	1714	92.50	
9	Bình Định	75975	42,241	4505	10817	10.66	80480	1518	1425	93.87	
10	Bình Phước	50491	27,548	24785	30785	89.97	75276	202	90	44.55	
11	Bình Thuận	59444	14,975	10326	16168	68.95	69770	221	161	72.85	
12	Cà Mau	47082	15,670	4577	12954	29.21	51659	62	52	83.87	
13	Cao Bằng	31193	10,091	-518	2568	-5.13	30675	39	14	35.90	
14	Cần Thơ	73600	60,991	22568	29131	37.00	96168	32	30	93.75	
15	Đà Nẵng	97031	36,433	12997	32484	35.67	110028	669	602	89.99	
16	Đắk Lắk	72346	20,986	4609	10748	21.96	76955	155	112	72.26	
17	Đắk Nông	21996	7,522	3207	5783	42.63	25203	24	0	-	

TT	Đơn vị	Theo dõi số liệu về đoàn viên Công đoàn						Theo dõi đơn vị, DN trên 30 LP			có
		Số lượng DV tại thời điểm 31/12/2012	Chỉ tiêu KHI phải hoàn thành (Gồm chỉ tiêu của TLD giao và KQ thực hiện năm 2013)	Số lượng DV tăng thêm so với 31/12/12	SL DV phát triển mới so với 31/12/2012	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu giao CBD 2013-2017 (%)	Số đoàn viên thời điểm báo cáo 31/5/2016	T.số DV, DN có trên 30 LP	Số DV, DN có trên 30 lao động đã có CB	Số % DV, DN có trên 30 LP có CB so với tổng số DV, DN có trên 30 LP	
18	Đồng Nai	436132	232,572	151655	154233	65.21	587787	1116	515	46.15	
19	Đồng Tháp	63543	21,160	6595	20443	31.17	70138	9	3	33.33	
20	Điện Biên	30304	3,425	2274	3400	66.39	32578	19	9	47.37	
21	Gia Lai	50729	11,908	7194	8847	60.41	57923	96	73	76.04	
22	Hà Giang	38500	3,620	2730	2081	75.41	41230	73	72	98.63	
23	Hà Nam	47014	22,801	15002	11851	65.80	62016	227	184	81.06	
24	Hà Nội	445070	151,427	75138	159481	49.62	520208	3645	2792	76.60	
25	Hà Tĩnh	61162	24,135	7092	13176	29.38	68254	159	127	79.87	
26	Hải Dương	147474	71,126	32594	46729	45.83	180068	400	351	87.75	
27	Hải Phòng	174095	51,759	31064	83729	60.02	205159	926	581	62.74	
28	Hoà Bình	48272	8,148	8270	18369	101.50	56542	108	57	52.78	
29	TP Hồ Chí Minh	1024594	545,967	205556	388482	37.65	1230150	4830	4601	95.26	
30	Hưng Yên	85366	36,198	32215	35476	89.00	117581	432	370	85.65	
31	Hậu Giang	26357	17,607	8993	15195	51.08	35350	35	31	88.57	
32	Khánh Hoà	75941	55,151	10067	26111	18.25	86008	916	686	74.89	
33	Kiên Giang	56857	18,131	3439	9214	18.97	60296	152	104	68.42	
34	Kon Tum	25818	5,400	1767	2292	32.72	27585	54	47	87.04	
35	Lai Châu	25377	5,640	1004	2608	17.80	26381	12	12	100.00	
36	Lạng Sơn	37185	12,400	5629	4322	45.40	42814	91	46	50.55	
37	Lào Cai	41948	21,821	4021	5782	18.43	45969	146	139	95.21	
38	Lâm Đồng	58053	13,001	6242	9994	48.01	64295	179	171	95.53	
39	Long An	141105	67,378	39846	70907	59.14	180951	802	450	56.11	
40	Nam Định	85904	29,197	10981	27957	37.61	96885	239	167	69.87	
41	Nghệ An	127185	17,914	13244	28286	73.93	140429	229	206	89.96	

TT	Đơn vị	Theo dõi số liệu về đoàn viên Công đoàn						Theo dõi đơn vị, DN trên 30 LĐ			có
		Số lượng ĐV tại thời điểm 31/12/2012	Chỉ tiêu KH phải hoàn thành (Gồm chỉ tiêu của TLD giao và KQ thực hiện năm 2013)	Số lượng ĐV tăng thêm so với 31/12/12	SL ĐV phát triển mới so với 31/12/2012	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu giao CĐ 2013-2017 (%)	Số đoàn viên thời điểm báo cáo 31/5/2016	T.số ĐV, DN có trên 30 LĐ	Số ĐV, DN có trên 30 LĐ cộng lao động đã có CĐ	Số % ĐV, DN có trên 30 LĐ có CĐ so với tổng số ĐV, DN có trên 30 LĐ	
42	Ninh Bình	51516	21,519	14651	17878	68.08	66167	955	935	97.91	
43	Ninh Thuận	26846	10,036	2256	7020	22.48	29102	271	243	89.67	
44	Phú Thọ	88096	17,571	11178	34305	63.62	99274	190	169	88.95	
45	Phú Yên	43841	16,601	-797	7890	-4.80	43044	102	58	56.86	
46	Quảng Bình	42564	4,172	5237	12970	125.53	47801	80	58	72.50	
47	Quảng Nam	82409	41,543	24646	32573	59.33	107055	253	189	74.70	
48	Quảng Ngãi	52865	13,810	14035	15769	101.63	66900	216	176	81.48	
49	Quảng Ninh	102641	49,217	3921	37221	7.97	106562	296	291	98.31	
50	Quảng Trị	35036	14,199	876	5692	6.17	35912	68	57	83.82	
51	Sóc Trăng	44205	16,727	7959	15967	47.58	52164	499	499	100.00	
52	Sơn La	51152	8,064	870	5952	10.79	52022	54	43	79.63	
53	Tây Ninh	95552	35,730	48397	66814	135.45	143949	685	672	98.10	
54	Thái Bình	76190	22,810	24390	24388	106.93	100580	221	165	74.66	
55	Thái Nguyên	54723	23,920	53299	59016	222.82	108022	128	115	89.84	
56	Thanh Hoá	174184	35,381	36016	36546	101.79	210200	582	432	74.23	
57	Thừa Thiên-Huế	65851	34,466	5539	13415	16.07	71390	290	183	63.10	
58	Tiền Giang	102970	20,102	13322	31250	66.27	116292	322	322	100.00	
59	Trà Vinh	47938	13,913	12041	26123	86.54	59979	45	43	95.56	
60	Tuyên Quang	35380	18,534	3354	6099	18.10	38734	347	343	98.85	
61	Vĩnh Long	56651	16,233	11309	29937	69.67	67960	73	69	94.52	
62	Vĩnh Phúc	80291	34,026	18144	18684	53.32	98435	265	196	73.96	
63	Yên Bái	38804	5,580	-36	4369	-0.65	38768	74	64	86.49	
Cộng địa phương:		6296229	2,479,359	1320432	2215095	53.26	7616661	27801	23159	83.30	

Theo dõi số liệu về đoàn viên Công đoàn							Theo dõi đơn vị, DN			có
TT	Đơn vị	Số lượng ĐV tại thời điểm 31/12/2012	Chỉ tiêu KH phải hoàn thành (Gồm chỉ tiêu của TLD giao và KQ thực hiện năm 2013)	Số lượng ĐV tăng thêm so với 31/12/12	SL ĐV phát triển mới so với 31/12/2012	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu giao GD 2013-2017 (%)	Số đoàn viên thời điểm báo cáo 31/5/2016	T.số ĐV, DN có trên 30 LĐ	Số ĐV, DN có trên 30 lao động đã có CD	Số % ĐV, DN có trên 30 LĐ có CD so với tổng số ĐV, DN có trên 30 LĐ
1	Thông tin và T. thông	88700	4500	-11006	679	15.09	77694	9	9	100.00
2	Cao Su	102266	10000	-24288	12244	122.44	77978	62	62	100.00
3	Công An	14510	5000	6184	6184	123.68	20694	11	11	100.00
4	C. nghiệp tàu thủy	27364	7000	-13070	2222	31.74	14294	46	46	100.00
5	Công Thương	173691	12000	-11083	6809	56.74	162608	459	459	100.00
6	Dầu khí	61991	5000	-438	12109	242.18	61553	201	201	100.00
7	Dệt May	99328	45000	18104	51042	113.43	117432	104	104	100.00
8	Điện lực	102471	10300	3829	11047	107.25	106300	239	239	100.00
9	Đường sắt	38429	1000	-6523	3672	367.20	31906	103	103	100.00
10	Giao thông	85002	12500	-10086	8249	65.99	74916	450	450	100.00
11	Giáo dục	37814	5000	1798	5048	100.96	39612	2	2	100.00
12	Hàng hải	26392	500	-2033	939	187.80	24359	55	55	100.00
13	Hàng không	18265	2000	2092	647	32.35	20357	25	25	100.00
14	Ngân hàng	124078	20000	14710	16656	83.28	138788	25	25	100.00
15	N. nghiệp và PTNT	93258	5000	-19811	8334	166.68	73447	315	315	100.00
16	Quốc phòng	167211	5000	18649	14266	285.32	185860	423	423	100.00
17	Than-Khoáng sản	131604	10000	-13243	0	0.00	118361	4	4	100.00
18	Viên chức	81009	6000	-164	4332	72.20	80845	67	67	100.00
19	Xây dựng	141751	50000	-23742	27155	54.31	118009	481	481	100.00
20	Y tế	35147	7000	3964	6284	89.77	39111	0	0	#DIV/0!
Cộng ngành:		1650281	222,800	-66157	197918	88.83	1584124	3081	3081	100.00
TOÀN QUỐC:		7946510		1,254,275	2413013		9200785	30882	26240	84.97

Kết quả đánh giá, xếp loại công đoàn cơ sở năm 2013 -2015

-----***-----

Đơn vị tính: %

Nội dung	Xếp loại CĐCS				
	Vững mạnh		Khá	T.bình	Yếu
	Tỷ lệ VM chung	Trong đó VMXS			
I. Bình quân năm 2013 (theo HD 187)	77,41	42,93	11,34	3,93	0,76
Trong đó: - Khu vực HC nhà nước	90,91	53,31	6,96	0,77	0,09
- Khu vực SN công lập	91,66	55,97	6,95	0,7	0,09
- Khu vực DN nhà nước	84,69	55,30	10,06	3,29	0,11
- Khu vực SN ngoài CL	58,91	27,30	22,19	5,04	1,90
- Khu vực SXKD trong nước	45,52	16,00	21,06	11,57	2,35
- Khu vực DN có vốn đầu tư NN	54,82	19,83	18,45	7,46	1,74
II. Bình quân năm 2014 (theo HD 187)	78,14	44,52	10,78	3,19	1,25
Trong đó: - Khu vực HC nhà nước	92,32	57,91	5,78	0,67	0,03
- Khu vực SN công lập	91,54	56,56	6,97	0,62	0,04
- Khu vực DN nhà nước	84,47	56,43	9,45	3,24	0,07
- Khu vực SN ngoài CL	60,44)	28,53	19,49	9,12	0,74
- Khu vực SXKD trong nước	48,00	16,48	19,84	8,61	4,14
- Khu vực DN có vốn đầu tư NN	56,76	21,68	17,95	6,50	2,86
III. Bình quân năm 2015 (theo HD 1931)	76,24		12,30	3,91	1,15
Trong đó: - Khu vực HC nhà nước	91,32		7,38	0,54	0,02
- Khu vực SN công lập	90,63		8,18	0,69	0,02
- Khu vực DN nhà nước	81,95		11,96	2,38	0,19
- Khu vực SN ngoài CL	52,46		22,27	8,51	1,8
- Khu vực SXKD trong nước	46,66		20,85	10,89	3,56
- Khu vực DN có vốn đầu tư NN	51,80		20,48	7,83	2,95